

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Lê Huy Chí	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 96/QĐ-FTEL ngày 01 tháng 01 năm 2019

Ngày 05 tháng 3 năm 2019



Số: 563 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.034.988.878.057	4.260.886.629.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	544.515.759.978	637.367.035.990
1. Tiền	111		237.736.198.238	172.972.917.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		306.779.561.740	464.394.118.372
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.792.298.899.815	1.472.830.197.781
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.792.298.899.815	1.472.830.197.781
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		984.461.439.852	836.927.904.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.030.757.280.393	879.818.545.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.198.599.975	31.422.108.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	83.144.533.006	41.759.305.126
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(163.638.973.522)	(116.072.054.588)
IV. Hàng tồn kho	140	8	840.230.882.411	519.570.275.133
1. Hàng tồn kho	141		871.432.497.505	519.570.275.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.201.615.094)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		873.481.896.001	794.191.216.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	825.862.917.567	665.400.613.369
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.089.795.253	21.881.888.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.529.183.181	106.908.715.275
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.688.851.687.361	3.956.837.942.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.061.326.376	21.094.817.447
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	24.418.017.557	23.451.508.628
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		4.089.813.421.798	3.456.646.267.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.507.729.511.417	3.102.593.628.520
- Nguyên giá	222		6.862.152.696.351	5.996.602.874.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.354.423.184.934)	(2.894.009.246.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	582.083.910.381	354.052.638.492
- Nguyên giá	228		789.199.601.226	511.395.040.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207.115.690.845)	(157.342.401.586)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.949.699.336	17.226.616.945
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.949.699.336	17.226.616.945
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		522.027.239.851	455.870.241.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	518.447.763.886	403.136.208.392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.579.475.965	25.311.974.692
3. Lợi thế thương mại	269		-	27.422.058.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.723.840.565.418	8.217.724.572.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.602.613.517.763	4.916.040.515.685
I. Nợ ngắn hạn	310		7.388.207.247.357	4.763.337.193.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.525.737.678.692	1.112.335.217.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.432.572.931	120.328.359.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	75.653.901.554	65.204.377.077
4. Phải trả người lao động	314		116.029.934.466	4.586.592.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	573.885.849.266	753.371.389.908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	1.187.405.808.059	987.989.471.286
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	237.920.687.437	441.650.374.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.362.087.529.178	1.103.126.785.160
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	251.296.565.774	173.987.907.261
II. Nợ dài hạn	330		214.406.270.406	152.703.321.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	46.690.825.888	47.704.546.429
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	167.715.444.518	104.998.775.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.121.227.047.655	3.301.684.057.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.121.227.047.655	3.301.684.057.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.391.591.930	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.798.534.033	246.879.179.072
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		34.572.210.000	34.572.210.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.038.992.588.448	1.239.853.363.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		468.186.994.949	1.026.073.226.832
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		570.805.593.499	213.780.136.740
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		376.175.033.244	265.193.868.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.723.840.565.418	8.217.724.572.831

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.854.832.868.640	7.677.901.203.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	33.309.726.707	26.541.460.346
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.821.523.141.933	7.651.359.742.828
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.603.932.001.163	3.937.312.195.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.217.591.140.770	3.714.047.547.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	211.037.774.319	149.685.869.073
7. Chi phí tài chính	22	26	145.704.744.354	121.507.804.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.046.974.598	118.843.999.299
8. Chi phí bán hàng	25		959.987.030.807	683.624.741.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.868.791.044.372	1.819.952.701.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.454.146.095.556	1.238.648.168.441
11. Thu nhập khác	31		8.522.722.094	17.560.716.363
12. Chi phí khác	32		5.137.338.782	39.287.160.986
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.385.383.312	(21.726.444.623)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.457.531.478.868	1.216.921.723.818
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	276.202.846.027	218.099.076.381
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	21.732.498.727	24.198.382.124
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.159.596.134.114	974.624.265.313
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.049.347.341.503	872.344.968.203
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		110.248.792.611	102.279.297.110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		3.454

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.457.531.478.868	1.216.921.723.818
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	908.170.333.624	820.216.731.614
Các khoản dự phòng	03	78.768.534.028	46.159.768.609
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.157.815.318)	(2.265.502.195)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(201.504.097.158)	(146.158.399.497)
Chi phí lãi vay	06	133.046.974.598	118.843.999.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.370.855.408.642	2.053.718.321.648
(Tăng) các khoản phải thu	09	(173.215.976.904)	(68.732.620.165)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(96.176.353.918)	30.259.445.875
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	296.070.588.179	398.475.819.436
(Tăng) chi phí trả trước	12	(275.773.859.692)	(129.223.543.657)
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.498.158.336)	(146.421.567.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(172.067.279.637)	(382.768.241.758)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	374.664.913	367.273.809
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.552.618.945)	(4.395.927.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.855.016.414.302	1.751.278.960.050
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.598.911.110.331)	(654.783.551.825)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	195.454.545	318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.319.468.702.034)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	207.209.138.551
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.683.061.980	144.481.413.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.755.501.295.840)	(302.774.817.567)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu tại công ty con	31	30.284.641.600	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.285.016.260.941	1.640.034.151.642
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.963.338.847.865)	(2.975.210.076.317)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(544.328.449.150)	(452.940.167.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.807.633.605.526	(1.788.116.091.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(92.851.276.012)	(339.611.949.492)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	637.367.035.990	976.978.985.482
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	544.515.759.978	637.367.035.990

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.412 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.883 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc sát nhập Công ty thuộc Dự án đầu tư FPT - Telecom Tân Thuận vào Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để hoàn thiện cơ cấu tổ chức các công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty đã thực hiện sát nhập trong năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ game online, bảo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11-Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trong năm, Ban Giám đốc đã xem xét lại việc ghi nhận lợi thế thương mại theo Thông tư số 202/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, phát sinh từ giao dịch đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại một số công ty con trong các năm trước đây. Ban Giám đốc đánh giá các khoản đầu tư này không hình thành quyền kiểm soát của Công ty mẹ tại các công ty con và không hình thành giao dịch hợp nhất kinh doanh như định nghĩa tại Thông tư 202. Theo đó, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá rằng lợi thế thương mại này không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản, quyết định dừng ghi nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ghi nhận toàn bộ lợi thế thương mại chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc ghi nhận này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	79.433.070	7.004.876.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.656.765.168	165.966.899.847
Tiền đang chuyển	-	1.141.400
Các khoản tương đương tiền (*)	306.779.561.740	464.394.118.372
	544.515.759.978	637.367.035.990

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.792.298.899.815	3.792.298.899.815	1.472.830.197.781	1.472.830.197.781
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.790.298.899.815	3.790.298.899.815	1.470.830.197.781	1.470.830.197.781
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu	71.342.884.250	32.717.303.617
Các khoản khác	11.801.648.756	9.042.001.509
	83.144.533.006	41.759.305.126

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	196.550.804.755	32.911.831.233	171.039.665.072	54.967.610.484
	196.550.804.755	32.911.831.233	171.039.665.072	54.967.610.484

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	88.101.283.872	-	76.465.642.943	-
Nguyên liệu, vật liệu	273.485.260.958	(31.201.615.094)	165.078.959.789	-
Công cụ, dụng cụ	122.829.417.304	-	70.977.014.211	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	808.620.000	-	617.347.625	-
Hàng hoá	386.207.915.371	-	206.431.310.565	-
	871.432.497.505	(31.201.615.094)	519.570.275.133	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 31.201.615.094 VND đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	326.152.977.092	226.447.915.476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	499.709.940.475	438.952.697.893
	825.862.917.567	665.400.613.369
b. Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	376.246.651.395	259.299.100.263
Chi phí trả trước dài hạn khác	142.201.112.491	143.837.108.129
	518.447.763.886	403.136.208.392

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Các khoản phải thu

Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp/thu/được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
VND	VND	VND	VND
793.209.770	8.744.915.486	9.538.125.256	-
106.015.646.958	-	96.571.554.168	9.444.092.790
99.858.547	458.085.285	472.853.441	85.090.391
106.908.715.275	9.203.000.771	106.582.532.865	9.529.183.181

b. Các khoản phải trả

Thuế giá trị gia tăng	483.670.762.113	486.304.648.534	17.913.240.204
- Thuế GTGT đầu ra	309.127.018.554	311.760.904.975	17.913.240.204
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	174.543.743.559	174.543.743.559	-
Thuế nhập khẩu	13.951.150.108	13.951.150.108	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.474.299.207	268.638.833.805	53.813.646.183
Các loại thuế khác	88.827.468.858	89.579.523.362	3.927.015.167
- Thuế môn bài	229.000.000	229.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	73.092.453.232	73.717.720.280	3.510.946.333
- Thuế khác	15.506.015.626	15.632.803.082	416.068.834
Các khoản phải nộp khác	3.520.000	3.520.000	-
65.204.377.077	868.927.200.286	858.477.675.809	75.653.901.554

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	147.023.118.168	5.488.541.646.974	343.861.851.507	17.176.258.334	5.996.602.874.983
Tăng trong năm	7.482.422.565	1.467.946.738.234	17.770.251.342	4.070.645.200	1.497.270.057.341
Tăng do mua sắm	7.006.148.019	1.450.048.331.578	12.200.210.217	4.070.645.200	1.473.325.335.014
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	476.274.546	18.036.093.450	-	-	18.512.367.996
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	(137.686.794)	-	-	(137.686.794)
Điều chỉnh khác	-	-	5.570.041.125	-	5.570.041.125
Giảm trong năm	-	626.941.417.390	4.127.317.315	651.501.268	631.720.235.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	651.501.268	651.501.268
Thu hồi nhập kho	-	626.941.417.390	4.127.317.315	-	631.068.734.705
Số dư cuối năm	154.505.540.733	6.329.546.967.818	357.504.785.534	20.595.402.266	6.862.152.696.351
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	39.459.878.252	2.572.321.085.583	269.403.442.812	12.824.839.816	2.894.009.246.463
Tăng trong năm	6.509.482.150	798.552.124.892	29.090.821.240	1.608.891.382	835.761.319.664
Khấu hao trong năm	6.509.482.150	798.689.811.686	24.207.766.441	1.608.891.382	831.015.951.659
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	-	(137.686.794)	-	-	(137.686.794)
Điều chỉnh khác	-	-	4.883.054.799	-	4.883.054.799
Giảm trong năm	-	370.942.477.799	3.753.402.126	651.501.268	375.347.381.193
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	651.501.268	651.501.268
Thu hồi nhập kho	-	370.942.477.799	3.753.402.126	-	374.695.879.925
Số dư cuối năm	45.969.360.402	2.999.930.732.676	294.740.861.926	13.782.229.930	3.354.423.184.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	107.563.239.916	2.916.220.561.391	74.458.408.695	4.351.418.518	3.102.593.628.520
Tại ngày cuối năm	108.536.180.331	3.329.616.235.142	62.763.923.608	6.813.172.336	3.507.729.511.417

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.099.802 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1.087.255 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13.713.582.000	456.929.439.536	40.752.018.542	511.395.040.078
Tăng trong năm	31.809.793.025	25.356.381.135	21.940.946.027	79.107.120.187
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	190.512.000.000	8.144.475.290	198.656.475.290
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(96.721.123)	(96.721.123)
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	137.686.794	137.686.794
Số dư cuối năm	45.523.375.025	672.797.820.671	70.878.405.530	789.199.601.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	130.824.450.475	26.517.951.111	157.342.401.586
Khấu hao trong năm	-	39.291.466.416	10.440.857.172	49.732.323.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(96.721.123)	(96.721.123)
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	-	137.686.794	137.686.794
Số dư cuối năm	-	170.115.916.891	36.999.773.954	207.115.690.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13.713.582.000	326.104.989.061	14.234.067.431	354.052.638.492
Tại ngày cuối năm	45.523.375.025	502.681.903.780	33.878.631.576	582.083.910.381

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.185.633.003.998	986.216.667.269
Các khoản khác	1.772.804.061	1.772.804.017
	1.187.405.808.059	987.989.471.286
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	8.132.337.054	7.373.253.511
Các khoản khác	38.558.488.834	40.331.292.918
	46.690.825.888	47.704.546.429

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	246.833.295.541	433.498.803.379
Chi phí lãi vay	75.695.768.755	31.146.952.493
Các khoản khác	251.356.784.970	288.725.634.036
	573.885.849.266	753.371.389.908

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	204.263.238.848	118.765.463.783
Các khoản trích theo lương	14.433.475.459	10.529.064.928
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.100.904.683	302.162.333.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.123.068.447	10.193.511.875
	237.920.687.437	441.650.374.419

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.033.127.601.518	1.033.127.601.518	4.152.300.408.241	1.893.339.664.223	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642
	1.103.126.785.160	1.103.126.785.160	4.222.299.591.883	1.963.338.847.865	3.362.087.529.178	3.362.087.529.178

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	174.997.959.102	174.997.959.102	132.715.852.700	69.999.183.642	237.714.628.160	237.714.628.160
	174.997.959.102	174.997.959.102	132.715.852.700	69.999.183.642	237.714.628.160	237.714.628.160

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 69.999.183.642
- Số phải trả sau 12 tháng 104.998.775.460

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	69.999.183.642	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	101.357.518.170	69.999.183.642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	66.357.926.348	34.999.591.818
	237.714.628.160	174.997.959.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(69.999.183.642)	(69.999.183.642)
Số phải trả sau 12 tháng	167.715.444.518	104.998.775.460

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2017, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 91.398.304.873 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền lần lượt là 109.493.134.579 VND và 142.919.354.961 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.370.786.090.000	7.652.995.729	34.572.210.000	(300.150.000)	131.972.384.482	1.304.564.248.554	2.849.247.778.765	201.704.757.322	3.050.952.536.087
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	872.344.968.203	872.344.968.203	102.279.297.110	974.624.265.313
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	114.906.794.590	(114.906.794.590)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	(91.398.304.873)	(91.398.304.873)	(10.228.000.659)	(101.626.305.532)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137.046.500.000	-	-	-	-	(137.046.500.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(589.308.326.000)	(589.308.326.000)	(28.562.185.000)	(617.870.511.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(4.395.927.722)	(4.395.927.722)	-	(4.395.927.722)
Số dư đầu năm nay	1.507.832.590.000	7.652.995.729	34.572.210.000	(300.150.000)	246.879.179.072	1.239.853.363.572	3.036.490.188.373	265.193.868.773	3.301.684.057.146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.049.347.341.503	1.049.347.341.503	110.248.792.611	1.159.596.134.114
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	142.919.354.961	(142.919.354.961)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	(109.493.134.579)	(109.493.134.579)	(11.025.011.681)	(120.518.146.260)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753.764.650.000	-	-	-	-	(753.764.650.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	-	12.738.596.201	-	-	-	-	12.738.596.201	17.546.045.399	30.284.641.600
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226.129.709.000)	(226.129.709.000)	(17.137.311.000)	(243.267.020.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(17.901.268.087)	(17.901.268.087)	11.348.649.142	(6.552.618.945)
Số dư cuối năm nay	2.261.597.240.000	20.391.591.930	34.572.210.000	(300.150.000)	389.798.534.033	1.038.992.588.448	3.745.052.014.411	376.175.033.244	4.121.227.047.655

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	226.159.724	150.783.259
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>226.159.724</i>	<i>150.783.259</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.015</i>	<i>30.015</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.129.709	150.753.244
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>226.129.709</i>	<i>150.753.244</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	113.458.693	50,17	75.639.129	50,16
2. Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	103.242.052	45,65	68.828.035	45,65
3. Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	9.428.964	4,17	6.286.080	4,17
	226.159.724	100,00	226.129.709	99,99	150.753.244	99,98
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,02
	226.159.724	100,00	226.159.724	100,00	150.783.259	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 452.259.732.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 03 tháng 10 năm 2018, Công ty tạm ứng cổ tức đợt một năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	88.680.039.252	101.714.544.646
Trên 1 năm đến 5 năm	226.017.754.422	271.899.470.380
Trên 5 năm	38.898.756.837	45.639.015.252
Tổng cộng	353.596.550.511	419.253.030.278

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh và công ty con của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh và công ty con.

Ngoại tệ và Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	6.035.971	3.163.280
Nợ khó đòi đã xử lý (*)		
VND	171.144.660.818	171.474.706.942

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2016 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	607.666.714.552	432.630.263.008
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.247.166.154.088	7.245.270.940.166
	8.854.832.868.640	7.677.901.203.174
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(33.309.726.707)	(26.541.460.346)
	(33.309.726.707)	(26.541.460.346)
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 30)	119.084.703.549	107.519.625.484

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	619.427.661.218	408.748.682.611
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.984.504.339.945	3.528.563.512.699
	4.603.932.001.163	3.937.312.195.310

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696.387.703.495	566.098.020.182
Chi phí nhân công	1.655.386.174.938	1.440.967.103.502
Chi phí dự phòng	78.768.534.028	47.581.412.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước	1.210.622.706.365	1.106.620.125.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.527.749.286.506	2.291.539.112.961
Chi phí khác bằng tiền	681.804.461.926	579.335.181.481
	6.850.718.867.258	6.032.140.956.040

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.308.642.613	145.840.217.678
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.729.131.706	3.845.651.395
	211.037.774.319	149.685.869.073

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	133.046.974.598	118.843.999.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.657.769.756	2.663.805.510
	145.704.744.354	121.507.804.809

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.457.531.478.868	1.216.921.723.818
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(5.246.532.582)	(4.386.843.934)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	(128.002.148.207)
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	25.494.698.720	(13.237.317.465)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	48.470.706.869
- Lỗ chưa sử dụng	2.164.692.082	-
- Chuyển lỗ	(108.128.498.070)	(38.260.469.296)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	7.963.640.706	5.132.148.229
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.379.779.479.724	1.086.637.800.014
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	275.955.895.945	217.327.560.003
Thuế thu nhập nộp thêm kỳ trước	-	771.516.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng sổ Dự án Tân Thuận	246.950.082	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.202.846.027	218.099.076.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	21.732.498.727	24.198.382.124
	297.935.344.754	242.297.458.505

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm hiện tại.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	1.049.347.341.503	872.344.968.203
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(109.493.134.579)	(91.398.304.873)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	939.854.206.924	780.946.663.330
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	226.129.709	226.129.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.156	3.454

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2018 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.783.259	5.180
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm 2018	75.376.465	(1.726)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	226.159.724	3.454

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Á - Âu - Phi 1 (gọi tắt là Dự án AAE1) thông qua Hợp đồng mua dung lượng vĩnh viễn cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group). Theo đó, Công ty cam kết mua dung lượng vĩnh viễn với số tiền dự kiến là 240 tỷ VND. Số tiền mua dung lượng sẽ được thanh toán làm ba đợt căn cứ trên thời gian ký kết hợp đồng và biên bản giao kênh đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thanh toán 190.512.000.000 VND, tương đương 80% giá trị hợp đồng.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	344.140.170.000	62.570.940.000
Chia cổ tức bằng tiền	103.242.052.000	269.055.046.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.858.991.975	24.651.475.200
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	54.528.975.142	45.684.358.272
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.282.620.433	4.252.687.927
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	243.226.907.959	157.765.671.173
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	44.077.037.665	50.214.198.615
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.085.885.614	717.620.456
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	23.488.129.630	4.339.076.307
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	195.917.348.335	52.697.170.934
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	23.377.923.846	24.062.187.435
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	4.950.772.197	3.582.127.380

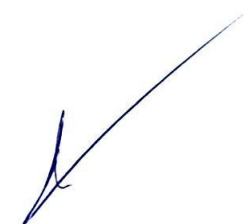
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản tương đương tiền	3.033.497.296	4.653.862.834
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	3.033.497.296	4.653.862.834
Công nợ phải thu	8.796.590.897	23.578.574.055
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	537.692.042	3.811.771.736
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	-	4.653.862.834
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	2.042.651.667	13.040.785.940
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.276.901.376	1.234.733.920
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	403.345.812	193.161.228
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.536.000.000	644.258.397
Công nợ phải trả	115.967.026.407	179.005.411.428
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	35.084.855.464	17.057.495.371
Công ty Cổ phần FPT- cổ tức	-	137.656.070.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	65.670.694.089	113.159.406
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	226.239.341	360.111.972
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	14.985.237.513	23.818.574.679

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 673.338.532.067 VND (2017: 470.604.574.441 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019